

# TRỢ TỪ 「に」 VÀ 「で」 VÀ NHỮNG LỖI

## THƯỜNG MẮC PHẢI KHI SỬ DỤNG

NGUYỄN THANH BÌNH

Viên Nghiên cứu Đông Bắc Á

**Đ**ối với những người Việt Nam đang học tiếng Nhật, hai trợ từ 「に」 và 「で」 thường hay bị sử dụng lẫn lộn khiến cho người nghe hiểu nhầm ý mà mình muốn truyền đạt. Vì vậy, trong bài này tôi muốn nêu ra các ý nghĩa của hai trợ từ này và những trường hợp hay bị nhầm lẫn nhằm giúp người học có thể sử dụng chính xác hơn. Tuy nhiên, ngay trong các sách ngữ pháp do các nhà ngôn ngữ Nhật Bản biên soạn cũng có những cách nói khác nhau khi giải thích về từng ý nghĩa của trợ từ nên trong các ý nghĩa nêu ra ở bài này chủ yếu dựa theo các cuốn sách biên soạn dành cho người nước ngoài học tiếng Nhật.

### 1. Các ý nghĩa của trợ từ 「に」

1. Biểu thị địa điểm tồn tại của người và vật.

Ví dụ. 机の上に本があります。

Ở trên bàn có quyển sách

教室の中に学生が二人います。

Trong lớp học có hai học sinh.

2. Biểu thị địa điểm động tác được tiến hành

Ví dụ. 田中さんは、駅の近くに住んでいます。

Anh Tanaka sống ở gần nhà ga

ランさんは、日本の会社に勤めています。

Chị Lan đang làm việc ở công ty của Nhật Bản.

3. Biểu thị thời gian tiến hành động tác.

Ví dụ: わたしは、毎日5時に起きます。

Hàng ngày tôi dậy vào lúc 5 giờ

父は毎朝、七時に家を出て、五時に家へ帰ります。

Hàng sáng, bố tôi ra khỏi nhà lúc 7 giờ và trở về lúc 5 giờ chiều.

Tuy nhiên, trong trường hợp này chỉ khi nào nói rõ thời gian cụ thể thì mới đặt trợ từ ở đằng sau còn trường hợp chỉ thời gian chung chung thì không dùng. (đối với những từ chỉ thời gian có chữ “hàng” trong tiếng Việt như: hàng ngày, hàng tháng, hàng năm v.v... hoặc chỉ thời gian chung chung như: hôm nay, tuần này, tháng sau v.v...).

Ví dụ. 私は、毎週 プールへ行きます。

Tôi hàng tuần đi đến bể bơi

私は 来月 日本へ行きます。

Tháng sau tôi đi Nhật Bản.

Ngoài ra, trợ từ 「に」 còn sử dụng để biểu thị số lần tiến hành động tác trong quãng thời gian đó.

Ví dụ. この薬は 一日に 三回 飲んでください。

Thuốc này một ngày uống làm ba lần.

父は一週間おきにホーチミンへ行きます。

Bố tôi cứ cách một tuần lại đi thành phố Hồ Chí Minh.

4. Biểu thị điểm đến cuối cùng của động tác.

私はきのう、ベトナムに来たばかりです。

Tôi vừa đến Việt Nam ngày hôm qua

ソンさんは外国に出かけて、5年も帰ってきません。

Anh Sơn ra nước ngoài đến 5 năm mà cũng chưa trở về.

(Chú ý: Trong trường hợp chỉ nói đến địa điểm mà động tác hướng tới thì người Nhật thường sử dụng trợ từ 「へ」)

Ví dụ, trong câu trên ta có thể nói:

ソンさんは外国へ行って、5年も帰ってきません。

5. Biểu thị trạng thái, kết quả của sự

thay đổi.

Ví dụ. 山田さんのむすこさんが医者になりました。

Con trai ông Yamada đã trở thành bác sỹ.

人口が100万から120万に増えました。

Dân số đã tăng từ 1 triệu lên 1,2 triệu người.

6. Biểu thị đối tượng của động tác hướng tới.

ふるさとの両親に手紙を書くつもりです。

Tôi định viết thư cho bố, mẹ ở quê.

花に水をやることをわすれないでください。

Đừng có quên tưới nước cho hoa.

7. Biểu thị chủ động tác trong câu bị động và câu sai khiến.

私は、となりの人に足をふまれました。

Tôi bị người bên cạnh dẫm vào chân.

父はいつもわたしに車をあらわせます。

Bố lúc nào cũng bắt tôi rửa xe ô tô.

8. Biểu thị mục đích của động tác.

山田さんは飛行場へ友だちを迎えに行きました。

Anh Yamada đã ra sân bay đón bạn.

私は日本へ日本語の勉強に行きます。

Tôi sang Nhật để học tiếng Nhật

Trong cách nói này, ở cuối câu chỉ sử dụng các động từ biểu thị sự di động như: đi, đến, về, quay trở lại v.v...

9. Biểu thị nội dung của động tác và trạng thái.

彼はまだ若いから、人生の経験に乏しい。

Vì anh ta còn trẻ nên thiếu kinh nghiệm sống.

田中さんはいつもわかさにあふれています。

Anh Tanaka lúc nào cũng tràn đầy sự trẻ trung.

10. Giới hạn phạm vi của từ biểu thị động tác và trạng thái đứng ở đằng sau.

タバコや酒はからだに悪いばかりでなく、せいしんにもよくないです。

Rượu và thuốc lá không chỉ không tốt đối với cơ thể mà còn không tốt đối với cả

tinh thần.

この問題は、わたしにはむずかしすぎだ。

Vấn đề này qua khó với tôi.

11. Lập lại cùng một động từ theo dạng 「V1ます+に+V2る」 để nhấn mạnh ý nghĩa. (V1 và V2 cùng là một động từ)

きのう、一日中歩きに歩いたので、すっかりつかれました。

Vì hôm qua đi bộ suốt cả ngày nên mệt cả cả người.

考えに考えて、この問題をとくことができた。

Suy nghĩ mãi nên đã giải được câu hỏi này.

12. Lập lại cùng một động từ hoặc tính từ theo dạng “động từ(hoặc tính từ ở dạng nguyên thể + に+động từ hoặc tính từ đó” để biểu thị “chưa biết kết quả đó như thế nào nhưng dù sao...”

明日あなたの家へ行くには行くが、何時に行けるかまだわかりません。

Ngày mai đến nhà anh thì đến đấy nhưng còn chưa biết đến được lúc mấy giờ.

わたしはバイクがほしいにはほしいが、今あまり金がないから買えないと思う。

Tôi muốn có chiếc xe máy thì muốn đấy nhưng vì lúc này không có tiền mấy nên chắc là không mua nổi.

II: Các ý nghĩa của trợ từ 「で」

1. Nơi động tác được tiến hành.

私は毎日学校で日本語を勉強しています。

Hàng ngày tôi học tiếng Nhật ở trường.

わたしは、ハノイで生まれて、ハノイで育ちました。

Tôi sinh ra và lớn lên ở Hà Nội.

Trong ý nghĩa này, nó được sử dụng cả trong trường hợp là danh từ chỉ địa điểm trừu tượng.

Ví dụ. 会社の面接で 人事部長にいろいろ質問されました。

Trong buổi phỏng vấn của công ty, tôi đã bị ông trưởng phòng nhân sự hỏi rất nhiều.

2. Biểu thị mức cao nhất trong nhóm

hoặc địa điểm được giới hạn.

ベトナムでは ホーチミン市が物価が一番高いです。

Ở Việt Nam, thành phố Hồ Chí Minh giá cả đắt đỏ nhất.

ハノイでは ホーテイが一番広いです。

Ở Hà Nội, hồ Tây rộng nhất.

3. Chỉ phương tiện, công cụ hoặc phương pháp

ベトナム人ははしで ご飯を食べます。

Người Việt Nam ăn cơm bằng đũa.

私は今日タクシーで 会社へ行きました。

Hôm nay tôi đi đến công ty bằng

Tắc-Xi.

お金で 人のしあわせは 買えません。

Hạnh phúc của con người không mua được bằng tiền.

4. Đặt sau các số lượng từ để biểu thị số lượng về thời gian, giá cả, số lượng v.v.

この仕事は 三時間で できると思います。

Tôi cho rằng công việc này hoàn thành trong vòng 3 tiếng.

この時計は 百万ドンで 買いました。

Chiếc đồng hồ này tôi mua với giá một triệu đồng.

5. Biểu thị nguyên nhân, lý do.

かれは 学校の規則で 退学させられました。

Anh ta bị đuổi học vì nội quy nhà trường.

彼は ガンで 死にました。

Anh ta mất vì căn bệnh ung thư.

Trong tiếng Nhật có rất nhiều biểu hiện để chỉ nguyên nhân, lý do song trong trường hợp ở cuối câu là các động từ như mất, bị thương, nằm viện v.v...thì chỉ được dùng 「で」 để chỉ nguyên nhân.

6. Biểu thị nguyên vật liệu.(dùng trong trường hợp nhìn vào vật đó biết ngay được nguồn gốc của nó là thứ gì)

ベトナムの酒は 米で 作ります。

Rượu của Việt Nam được làm từ gạo.

この机は 木で できています。

Cái bàn này làm bằng gỗ.

III. Một số nhầm lẫn khi sử dụng hai

trợ từ 「に」「で」

Trên đây đã nêu ra những ý nghĩa của hai trợ từ này song những người đang học tiếng Nhật, đặc biệt là đối với những người đang học trình độ sơ cấp thường sử dụng nhầm trong những trường hợp sau.

1. Thứ nhất, khi biểu thị sự tồn tại của sự vật có động từ 「ある」 ở cuối câu:

Ta hãy xem hai ví dụ sau.

a. 学校のにはには 木がたくさんあります。

b. 明日は、学校のにわで、サッカーの試合があります。

c. 〇 sân trường có nhiều cây.

d. Ngày mai, ở sân trường có trận thi đấu bóng đá.

Khi dịch sang tiếng Việt ta thấy, cả hai câu này đều nói đến địa điểm ở sân trường có tồn tại cái gì. Trong tiếng Việt, chúng ta chỉ có một từ duy nhất để chỉ địa điểm là từ “ở”. Nhưng trong tiếng Nhật, sử dụng trợ từ nào lại phụ thuộc vào yếu tố đứng đằng sau nó. Qua hai câu ví dụ trên ta thấy, ở câu (a) về phía sau người ta nói đến “có nhiều cây” nên sử dụng trợ từ 「に」, còn ở câu (b) về sau nói đến “có trận đấu bóng đá” nên sử dụng trợ từ 「で」.

Như vậy trong câu biểu thị sự tồn tại của sự vật, nếu là các danh từ biểu thị sự vật ở trạng thái “tĩnh” như: cây cối, tàu xe, nhà cửa v.v... thì sử dụng trợ từ 「に」, còn trong câu biểu thị sự tồn tại ở trạng thái “động” như: thi đấu, kiểm tra, bữa tiệc, giờ học v.v...(hay nói theo cách khác là những tồn tại có sự hoạt động của con người ở trong đó) thì sử dụng trợ từ 「で」. Vì vậy, để tránh sử dụng nhầm hai trợ từ này người học nên luyện tập bằng cách đặt ra tình huống ở cùng một địa điểm có tồn tại hai trạng thái của sự vật, ví dụ:

教室の中に、つくえといすがあります。

教室で、日本語のじゅぎょうがあります。

〇 trong lớp học có bàn và ghế.

〇 trong lớp học có giờ học tiếng Nhật.

Sau khi đã thành thạo với những câu đơn giản như vậy sẽ tập đặt những câu phức tạp hơn. Chẳng hạn:

そこに 百年も前に 植えた松があります。(そこで)

Ở đó, có cây thông được trồng hàng trăm năm trước.

2. Thứ hai là khi sử dụng các động từ khác ở cuối câu.

Như đã nêu ở trên, trong nghĩa thứ 2 của trợ từ 「に」 và nghĩa thứ nhất của trợ từ 「で」 đều biểu thị “nơi tiến hành động tác”. Tuy nhiên, tùy theo trợ từ mà người nghe hiểu theo ý khác nhau nên sử dụng trợ từ nào để biểu chính xác ý của mình định truyền đạt là một trong những khó khăn của người học tiếng Nhật. Trong tiếng Nhật, ngoài một số động từ chỉ sử dụng được với trợ từ 「に」 ra, còn lại phần lớn có thể sử dụng với cả hai trợ từ. Để thấy được sự nhầm lẫn cách sử dụng hai trợ từ này, chúng ta hãy thử xem những ví dụ sau:

1. A. わたしは ホーチミン市に 別荘を買いました。

B. わたしは、ホーチミン市で みかんをかいました。

a. Tôi mua ngôi biệt thự ở thành phố Hồ Chí Minh.

b. Tôi mua quýt ở thành phố Hồ Chí Minh.

2. A. 看板の前に 車を止めてください。(駐車場で)

B. 看板の前で 車をとめてください。(タクシーで)

a. Anh hãy đỗ xe vào trước tấm biển. (ở bãi đỗ xe)

b. Anh hãy dừng xe trước tấm biển. (trong xe Tắc-Xi)

3. A. 庭にうさぎ小屋を作りました。

B. 庭で うさぎ小屋を作りました。

a. Tôi đã đóng cho cái vườn chiếc chuồng thỏ.

b. Tôi đã đóng chiếc chuồng thỏ ở ngoài vườn.

4. A. 机の上に、お金を出してください。

B. 机の上で、お金を出さないでください。

a. Hãy bỏ tiền ở trên bàn.

b. Đừng đưa tiền ở trên bàn.

5. A. 向こうに 富士山が見えます。

B. 向こうで 富士山が見られます。

a. Trông thấy núi Fuji ở phía đằng trước.

b. Ở phía đằng trước có thể trông thấy núi Fuji.

Trước hết, ta hãy xem xét lần lượt ý nghĩa của các câu ví dụ trên.

Trong ví dụ 1, nghĩa của câu a là “tôi mua ngôi biệt thự và ngôi biệt thự đó hiện nay nó nằm ở thành phố Hồ Chí Minh.”, còn ở câu b chỉ đơn thuần là “tôi thực hiện việc mua quýt ở thành phố Hồ Chí Minh mà không có nghĩa tồn tại ở đó”.

Trong ví dụ 2, nghĩa của câu a là “Anh hãy đỗ xe vào phía trước tấm biển (xe nằm lại đó nên cũng có nghĩa tồn tại), còn ở câu b “Anh hãy đỗ xe trước tấm biển (sau khi tôi xuống xe, anh cho xe đi tiếp nên không có nghĩa tồn tại).

Trong ví dụ 3, nghĩa của câu a là “tôi đóng chiếc chuồng thỏ và để ở ngoài vườn (có nghĩa của sự tồn tại)”, câu b “tôi tiến hành đóng chiếc chuồng thỏ ở ngoài vườn (chỉ đóng ở đó mà không để lại nên không mang nghĩa tồn tại)”.

Ví dụ 4, câu a có nghĩa là “Anh hãy lấy tiền đặt lên trên bàn (tiền ở trên bàn nên có nghĩa tồn tại)” còn ở câu b có nghĩa là “đừng đưa tiền cho nhau ở trên mặt bàn (không có nghĩa chỉ sự tồn tại)”.

Ví dụ 5, ở câu a vẫn biểu thị sự tồn tại, nhưng ở câu b nó lại không thuộc nghĩa nơi tiến hành động tác mà nó biểu thị phạm vi của địa điểm. Tức là, câu đó người nói muốn nói rằng “ở nơi khác thì không thể trông thấy núi Fuji nhưng nếu là phía đằng trước thì có thể trông thấy núi Fuji”.

Qua những ví dụ trên ta thấy, cùng sử dụng một động từ, cùng địa điểm nhưng ý nghĩa của câu khác nhau bởi hai trợ từ này.

Nếu trợ từ 「で」 chỉ dùng để biểu thị địa điểm tiến hành động tác thì trợ từ 「に」 nó lại biểu thị nhiều nghĩa khác nhau nhưng đều mang ý nghĩa của “sự tồn tại”. Vì vậy, có thể tóm lại như sau: 「で」 là trợ từ chỉ địa điểm, biểu thị nơi tiến hành động tác.

「に」 là trợ từ chỉ địa điểm, biểu thị nơi tồn tại kết quả của động tác.

Tuy nhiên như đã nói ở trên, trong tiếng Nhật khi biểu thị địa điểm thì có những động từ dùng được với cả hai trợ từ này nhưng có động từ chỉ sử dụng được với một trợ từ 「に」 hoặc có động từ chỉ sử dụng với trợ từ 「で」. Ví dụ:

父は小さい時から外国に住んだことがありません。

*Bố tôi từ hồi nhỏ chưa từng sống ở nước ngoài.*

使用中のコンピュータにさわらないでください。

*Đừng sờ vào những chiếc máy tính đang sử dụng.*

きのう、私は恋人に駅の前で二時間も待たされました。

*Hôm qua tôi bị người yêu bắt đợi ở trước nhà ga đến hai tiếng đồng hồ.*

Để giải thích tại sao những động từ như trên chỉ sử dụng được với một trong hai trợ từ đó là hết sức khó bởi nó còn phải phụ thuộc vào tính chất của động từ đó. Do vậy khi học những động từ loại này người học buộc phải nhớ âm một cách máy móc.

Khi dịch từ tiếng Việt sang tiếng Nhật, việc sử dụng các ý nghĩa khác của hai trợ từ này không khó nhưng, đối với nghĩa chỉ địa điểm thì việc sử dụng chính xác hai trợ từ này không phải là điều đơn giản, nhất là đối với những người đang học ở trình độ sơ cấp mới chỉ quen với cách đặt hai trợ từ này ở đằng sau các danh từ chỉ địa điểm mà không chú ý đến ý nghĩa của cả câu. Vì vậy, dưới đây tôi xin nêu ra hai trường hợp dùng trợ từ 「に」 để biểu thị sự tồn tại kết

quả của động tác mà không bị nhầm với trợ từ 「で」.

*Thứ nhất*, phải xem xét văn cảnh của câu định nói ra có ý là “tiến hành hành động, động tác ở đâu và có kết quả của nó còn tồn tại ở chỗ đó” hay không. Chẳng hạn đối với hai câu sau:

Tôi đã xây ngôi nhà lớn ở quê.

私はいなかで大きな家を建てました。

Ông Tanaka đã trồng cây thông trước cửa nhà.

田中さんは家の前に松を植えました。

Cả hai câu này đều chỉ rõ địa điểm tiến hành động tác và kết quả của nó còn tồn tại ở đó.

*Thứ hai*, khi đằng sau động từ tiếng Việt có thêm các từ như: vào và lên. (nói theo cách khác là biểu thị động tác hướng từ ngoài vào trong và từ dưới lên trên)

Ví dụ. Anh hãy viết vào vở chữ Kanji này.

この漢字をノートに書いてください。

*Anh hãy để cặp sách lên trên tủ.*

たんすの上にかばんをのせてください。

Tuy nhiên, để sử dụng chính xác hai trợ từ này còn đòi hỏi người nói phải sử dụng đúng câu tiếng Việt. Theo kết quả theo dõi khi học sinh đặt câu thì phần lớn là áp dụng máy móc cách tư duy của tiếng Việt để dịch sang tiếng Nhật nên càng hay sử dụng sai hai trợ từ này. Hi vọng rằng bài viết này sẽ giúp được những người đang học tiếng Nhật phân biệt và nói chính xác hai trợ từ này.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. “Từ điển ví dụ những từ cơ bản dành cho người nước ngoài”; Tokyo 1995
2. Trung tâm quốc tế tiếng Nhật- Quỹ giao lưu quốc tế “Ngữ pháp I- Các vấn đề của trợ từ”; Nxb Bonjinsha; Tokyo 1994.
3. Kitagawa Chisato, Kamada Osamu (chủ biên) “Trợ từ- Câu ví dụ tiếng Nhật cho người nước ngoài”; Nxb Aratake; Tokyo 1993.